

UNIT 2. DAYS

Puzzles and games – Unit 2 – Tiếng Anh 6 – Friends Plus

1. Look at the code and write the sentences.

(Nhìn vào bảng mã và viết các câu tương ứng.)

Z	Y	X	W	V	U	T	S	R	Q	P	O	N
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m
M	L	K	J	I	H	G	F	E	D	C	B	A
n	o	p	q	r	s	t	u	v	w	x	y	z

R ZODZBH SZEVE YIVZPUZHG.

I always have breakfast. (Tôi luôn ăn sáng.)

1. R TVG FK ZG HRC.

.....

2. R HLNVRNVH TL GL HXSLLO LM ULLG.

.....

3. NB NFN WL VHMG DZGXS GE.

.....

4. DV IVOZC ZUGVI WRMMVI.

.....

Hướng dẫn giải:

1. I get up at six.

(Tôi thức dậy lúc 6 giờ.)

2. I sometimes go to school on foot.

(Tôi thỉnh thoảng đi bộ đến trường.)

3. My mum doesn't watch TV.

(Mẹ tôi không xem tivi.)

4. We relax after dinner.

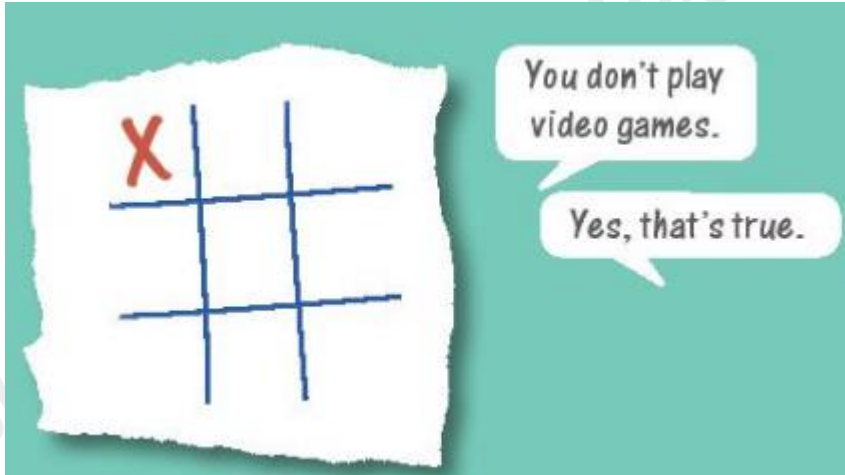
(Chúng tôi thư giãn sau bữa tối.)

2. SENTENCE NOUGHTS AND CROSSES. Work in pairs. One of you is a nought (O) and the other is a cross (X). Take turns saying sentences about your partner. Use the present simple affirmative or negative. If your sentence is true, write a O or a X in the table.

(Câu O và X. Làm việc theo cặp. Một trong hai người là O và người kia X. Thay phiên nhau nói các câu về bạn của em. Sử dụng thì hiện tại đơn khẳng định hoặc phủ định. Nếu câu của bạn là đúng, viết O hoặc X vào bảng.)

You don't play video games. – Yes, that's true.

(Bạn không chơi trò chơi điện tử? - Ừm, đúng đó.)



Hướng dẫn giải:

- You always go to school by bike. – Yes, that's true.

(Bạn luôn đến trường bằng xe đạp. - Ừm, đúng vậy.)

- You are sometimes late for school. – Yes, that's true.

(Bạn thỉnh thoảng đi học muộn. - Ừm, đúng vậy.)

- You usually help your mother with the housework. – No, that's false.

(Bạn thường giúp mẹ làm việc nhà. - Không, sai rồi.)

3. THE LONGEST SENTENCE. Work in two teams. Each student says a word to make a team sentence. Use the adverbs of frequency in the box. Which team can make the longest sentence?

(Câu dài nhất. Làm việc theo hai đội. Mỗi học sinh nói một từ để tạo thành câu của đội mình.

Sử dụng các trạng từ chỉ tần suất trong khung. Đội nào có câu dài nhất.)

never	sometimes	often	usually	always
-------	-----------	-------	---------	--------

I – sometimes – go – to ...

Hướng dẫn giải:

- **Team A:** I sometimes go to school on foot because it is quite far from my house about 2 kilometers.

(Đội A: Tôi thỉnh thoảng đi bộ đến trường vì nó khá xa nhà tôi khoảng 2 km.)

- **Team B:** We always have a big breakfast with rice, meat, fish, eggs and vegetable soup at 6 o'clock before we go to school because breakfast is very important to help us study well all day.

(Chúng tôi luôn ăn sáng thật no với cơm, thịt, cá, trứng và canh rau lúc 6 giờ trước khi chúng tôi đi học vì bữa sáng rất quan trọng giúp chúng tôi học tập hiệu quả cả ngày.)

Team B makes the longest sentence.

(Đội B có câu dài nhất.)

4. Find eight verbs about celebrations in the grid. Each verb is in a different colour.

Then match the verbs to pictures 1-8.

(Tìm 8 động từ về tổ chức lễ kỉ niệm trong mạng lưới các từ. Mỗi động từ có một màu khác biệt. Sao đó nối các động từ với tranh 1-8.)

W	V	P	M	G	E	I	H	A	I
V	A	S	A	L	K	D	E	V	E
C	I	A	R	E	P	C	O	T	R
C	A	R	A	Y	A	S	E	Z	S
Y	T	M	N	L	P	C	E	E	L
B	O	E	F	C	U	A	T	U	C
S	S	H	M	M	I	E	I	A	R
L	E	E	S	I	L	A	N	M	T
T	E	E	A	S	Y	S	C	L	E



1

wear crazy clothes

.....



2

.....



3

.....



4

.....



5

.....



6

.....



7

.....



8

.....

Hướng dẫn giải:

1. wear crazy clothes (*mặc trang phục kỳ quặc*)
2. give presents (*tặng quà*)
3. have a special meal (*ăn bữa ăn đặc biệt*)
4. dance (*nhảy múa*)
5. visit family (*thăm gia đình*)
6. play music (*chơi nhạc*)
7. celebrate (*tổ chức kỉ niệm/ ăn mừng*)
8. make costumes (*làm trang phục*)

5. TRUE OR FALSE GAME. Work in pairs. Take turns asking and answering questions. Follow the instructions.

(Trò chơi Đúng hay Sai. Làm việc theo cặp. Thay phiên nhau hỏi và trả lời những câu hỏi. Hãy làm theo hướng dẫn.)

- **Student A:** Write five present simple questions for Student B to answer. Use the words in the box to help you. Ask Student B your questions.
(*Học sinh A: Viết 5 câu hỏi thì hiện tại đơn cho học sinh B trả lời. Sử dụng các từ trong khung để giúp em. Hỏi học sinh B câu hỏi của em.*)
- **Student B:** Answer Student A's questions. Give a true answer to four questions and a false answer to one.
(*Học sinh B: Trả lời câu hỏi của học sinh A. Đưa ra 1 câu trả lời đúng và 1 câu trả lời sai.*)
- **Student A:** Say which answer you think is false.
(*Học sinh A: Nói em nghĩ câu nào là sai.*)

Where	What	Who	When	How
do	like	work	speak	help
play	eat	live		

A: Where do you live? (*Bạn sống ở đâu?*)

B: I live in Ankara. (*Tôi sống ở Ankara.*)

Hướng dẫn giải:

A: What do you usually do after school?

B: I usually play badminton with my elder sister.

A: Yes, I think that's true.

B: Sure.

A: Where do you play?

B: We play in the school yard.

A: No, that's false.

B: Yes, that's false. Actually, we play in our school yard.

A: Who helps you with your homework?

B: My mother always helps me with my homework.

A: Maybe, I think that's true.

B: Haha... that's false. My sister always helps me with my homework.

A: Hmm... When do you do your homework?

B: I often do homework after dinner.

A: I'm sure that's true.

B: Of course.

A: And how does your sister go to work?

B: Well, she goes to work by motorbike.

A: I think that's false. She always goes to work by bus.

B: Hmm... OK, that's false. She never goes to work by motorbike.

Tạm dịch:

A: Bạn thường làm gì sau giờ học?

B: Tôi thường chơi cầu lông với chị gái của tôi.

A: Ừm, mình nghĩ điều đó đúng.

B: Chắc chắn rồi.

A: Bạn chơi ở đâu?

B: Mình chơi trong sân trường.

A: Không, điều đó sai.

B: Đúng, điều đó sai. Thật ra, mình chơi trong sân nhà.

A: Ai giúp bạn làm bài tập về nhà?

B: Mẹ mình luôn giúp tôi làm bài tập về nhà.

A: Có thể, mình nghĩ điều đó đúng.

B: Haha... sai rồi. Chị gái mình luôn giúp mình làm bài tập về nhà.

A: Hmm... Bạn làm bài tập về nhà khi nào?

B: Mình thường làm bài tập về nhà sau bữa tối.

A: Mình chắc chắn điều đó đúng.

B: Tất nhiên.

A: Và chị gái của bạn đi làm bằng phương tiện gì?

B: À, chị ấy đi làm bằng xe máy.

A: Mình nghĩ điều đó là sai. Chị ấy luôn đi làm bằng xe buýt.

B: Hmm... Được rồi, điều đó sai. Chị ấy không bao giờ đi làm bằng xe máy.